

DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA — BẢN 10

Release Date: 24th June, 2025 | Ngày phát hành: 24 tháng 06 năm 2025

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

PHRASES/ COLLOCATION	GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU
1. restructuring underway	- Definition A process of reorganizing or changing the structure of an organization, typically to make it more efficient or effective. → Quá trình tái cấu trúc đang diễn ra. - Synonyms reform in progress, organizational changes happening - Example Significant restructuring is currently underway in Vietnam's central government. → Một cuộc tái cấu trúc đáng kể đang diễn ra trong chính phủ trung ương của Việt Nam.
2. streamline procedures	- Definition To simplify or make processes more efficient and effective. → Tinh giản hoặc làm cho các quy trình hiệu quả hơn. - Synonyms simplify processes, optimize workflow - Example The reforms aim to streamline administrative procedures. → Các cải cách nhằm mục tiêu tinh giản các thủ tục hành chính.
3. favourable conditions	- Definition Circumstances that are beneficial or advantageous for a specific purpose. → Điều kiện thuận lợi hoặc có lợi cho một mục đích nào đó.

	- Synonyms beneficial environment, positive factors - Example The goal is to create more favourable conditions for economic actors. → Mục tiêu là tạo ra các điều kiện thuận lợi hơn cho các chủ thể kinh tế.
4. guiding principles	- Definition Fundamental norms or values that direct decision-making or behavior. → Nguyên tắc chỉ đạo, định hướng cho hành động. - Synonyms core values, foundational rules - Example Resolution No. 190 sets out guiding principles for the reorganisation process. → Nghị quyết số 190 đề ra các nguyên tắc chỉ đạo cho quá trình tái cơ cấu.
5. administrative burden	- Definition The workload or bureaucracy required to fulfill rules or processes. → Gánh nặng hành chính, các thủ tục phức tạp cần thực hiện. - Synonyms bureaucratic load, paperwork burden - Example The reforms aim to minimise administrative burdens for organisations. → Các cải cách nhằm giảm thiểu gánh nặng hành chính cho các tổ chức
6. continued validity	- Definition The state of remaining legally or officially effective over time. → Vẫn còn hiệu lực hoặc hợp lệ theo thời gian. - Synonyms ongoing effect, sustained legitimacy - Example The resolution assures the continued validity of existing licences. → Nghị quyết đảm bảo hiệu lực liên tục của các giấy phép hiện tại.

7. foundational steps	- Definition Initial actions that lay the groundwork for future development. → Những bước nền tảng đầu tiên trong một quá trình dài hơn. - Synonyms preliminary actions, initial preparations - Example Though the timeline is not finalised, foundational steps have begun. → Dù thời gian triển khai chưa hoàn thiện, những bước nền tảng đã được thực hiện.
8. regulatory procedures	- Definition Established processes and rules that must be followed to ensure compliance with laws or standards. → Các thủ tục quản lý theo quy định pháp luật hoặc chuẩn mực. - Synonyms compliance processes, legal procedures - Example The initiative seeks to standardise regulatory procedures. → Sáng kiến này nhằm chuẩn hóa các thủ tục quản lý.
9. unlock synergies	- Definition To enable cooperative benefits or efficiencies between different units or systems. → Tạo ra hiệu quả cộng hưởng giữa các bộ phận. - Synonyms enable cooperation, enhance joint performance - Example The reforms aim to unlock synergies across industrial, logistical, and financial hubs. → Các cải cách nhằm tạo hiệu ứng cộng hưởng giữa các trung tâm công nghiệp, hậu cần và tài chính.
10. administrative functions	- Definition Duties or operations relating to managing an organization or government. → Chức năng hành chính, điều hành một tổ chức hoặc cơ quan.

	- Synonyms management responsibilities, bureaucratic operations - Example The plan seeks to consolidate administrative functions. → Kế hoạch nhằm hợp nhất các chức năng hành chính
11. fiscal authority	- Definition Power or control over government financial matters, such as budgeting and taxation. → Quyền kiểm soát tài khóa, bao gồm ngân sách và thuế. - Synonyms financial oversight, budgetary control - Example Fiscal authority is being redistributed to lower levels of government. → Quyền tài khóa đang được phân bổ lại cho cấp chính quyền thấp hơn.
12. public assets	- Definition Resources owned by the government or the public, such as land, infrastructure, or funds. → Tài sản công, thuộc sở hữu nhà nước hoặc cộng đồng. - Synonyms government property, state-owned resources - Example Communes now oversee management of public assets. → Các xã hiện chịu trách nhiệm quản lý tài sản công.
13. licensing of household and cooperative businesses	- Definition The process of granting official permission to small-scale or collective business entities. → Cấp phép hoạt động cho các hộ kinh doanh và hợp tác xã. - Synonyms small business registration, cooperative enterprise approval - Example Commune governments are now in charge of the licensing of household

	and cooperative businesses. → Chính quyền cấp xã hiện phụ trách cấp phép cho các hộ và hợp tác xã kinh doanh.
1. take a break from	- Definition Temporarily stop doing or using something to rest or regain control. → Tạm dừng việc gì đó để nghỉ ngơi hoặc kiểm soát lại bản thân. - Synonyms pause, step back from - Example Many teenagers are choosing to take a break from social media to protect their mental health. → Nhiều thiếu niên đang chọn cách tạm dừng mạng xã hội để bảo vệ sức khỏe tinh thần.
2. manage (one's) mental health	- Definition Take action to monitor and improve one's psychological wellbeing. → Chủ động điều chỉnh và cải thiện sức khỏe tinh thần của bản thân. - Synonyms look after one's wellbeing, maintain emotional balance - Example Young people are learning to manage their mental health by limiting screen time. → Giới trẻ đang học cách quản lý sức khỏe tinh thần của mình bằng cách giảm thời gian dùng thiết bị.
3. take control of	- Definition Begin to direct or regulate something independently. → Tự mình kiểm soát hoặc điều chỉnh điều gì đó. - Synonyms regain autonomy, assert control - Example Teens are increasingly taking control of their smartphone use instead of relying on parents. → Thanh thiếu niên ngày càng chủ động kiểm soát việc sử dụng điện thoại thay vì phụ thuộc vào cha mẹ.

4. wake up to (a fact/reality)	- Definition Suddenly become aware of something important or troubling. → Chợt nhận ra điều gì đó quan trọng hoặc đáng lo ngại. - Synonyms realize, come to understand - Example Many teenagers are waking up to the fact that their time and focus are being monetized. → Nhiều thiếu niên đang chợt nhận ra rằng thời gian và sự tập trung của họ đang bị khai thác để kiếm tiền.
5. an act of rebellion	- Definition A conscious decision to resist or go against something perceived as controlling or manipulative. → Hành động nổi loạn để chống lại sự kiểm soát hoặc thao túng. - Synonyms resistance, defiance - Example For some teens, switching off social media has become an act of rebellion. → Với một số bạn trẻ, việc tắt mạng xã hội trở thành một hành động nổi loạn.
6. hustle culture	- Definition The belief that constant work and effort lead to success. → Văn hóa hối hả, làm việc không ngừng nghỉ. - Synonyms grind mindset, overwork mentality - Example Gen Z is rejecting hustle culture in favor of sustainability and well-being. → Gen Z đang từ chối văn hóa hối hả để chọn sự bền vững và sức khỏe.
7. be permanently connected	- Definition Always online or reachable through digital devices without breaks. → Luôn kết nối và hiện diện trên thiết bị số mà không có thời gian nghỉ.

	- Synonyms always online, never unplugged, chronically online - Example Teenagers are exhausted by the pressure of being permanently connected. → Thanh thiếu niên cảm thấy kiệt sức vì áp lực phải luôn luôn kết nối.
8. digital curfew	- Definition A set time after which one stops using digital devices, often for health or productivity. → Giờ giới nghiêm kỹ thuật số – thời gian giới hạn sử dụng thiết bị số. - Synonyms screen-time limit, device cutoff time - Example Many young people would support a digital curfew to reduce screen time. → Nhiều bạn trẻ ủng hộ việc áp dụng giờ giới nghiêm kỹ thuật số để giảm thời gian dùng màn hình.
9. enforce limits	- Definition To impose or apply restrictions to control behavior. → Áp đặt giới hạn để kiểm soát hành vi. - Synonyms impose restrictions, set boundaries - Example Children are increasingly managing smartphone use without relying on parents to enforce limits. → Trẻ em ngày càng tự điều chỉnh việc dùng điện thoại mà không cần phụ huynh áp đặt giới hạn.
10. do not disturb mode	- Definition A phone setting that blocks notifications to reduce distractions. → Chế độ không làm phiền – chức năng chặn thông báo để tránh phân tâm. - Synonyms quiet mode, silent mode

	- Example 47% of young users now activate “do not disturb” mode to regain focus. → 47% người dùng trẻ hiện đang bật chế độ “không làm phiền” để lấy lại sự tập trung.
11. drawing on (a survey/research/data)	- Definition Using information or experience as a resource. → Dựa vào khảo sát/nghiên cứu/dữ liệu để rút ra kết luận. - Synonyms based on, utilizing - Example The study draws on a survey of 20,000 young people. → Nghiên cứu này dựa trên khảo sát với 20.000 thanh thiếu niên.
12. distract (oneself) from	- Definition To shift attention away from something unpleasant. → Đánh lạc hướng bản thân khỏi điều tiêu cực. - Synonyms divert, take one’s mind off - Example Some teens distract themselves from negativity online. → Một số thiếu niên đánh lạc hướng bản thân khỏi sự tiêu cực trên mạng.
13. manipulate attention	- Definition Deliberately influence or control what people focus on. → Cố tình thao túng sự chú ý của người khác. - Synonyms exploit attention, hijack focus - Example Platforms are designed to manipulate attention and maximize engagement. → Các nền tảng được thiết kế để thao túng sự chú ý và tối đa hóa tương tác.
14. be monetised	- Definition

	To be turned into a source of revenue. → Bị biến thành công cụ tạo ra lợi nhuận. - Synonyms be commercialized, be capitalized on - Example Young people realize their focus and self-esteem are being monetised. → Giới trẻ nhận ra sự tập trung và lòng tự trọng của họ đang bị khai thác vì lợi nhuận.
15. deactivate notifications	- Definition To turn off alerts from apps to reduce distractions. → Tắt thông báo từ ứng dụng để tránh bị phân tâm. - Synonyms mute alerts, silence notifications - Example Many young people deactivate notifications to regain control over screen time. → Nhiều người trẻ tắt thông báo để kiểm soát lại thời gian dùng thiết bị.
16. quit social media	- Definition To stop using social platforms completely. → Ngừng sử dụng mạng xã hội hoàn toàn. - Synonyms delete social media, withdraw from platforms - Example Some teens even quit social media altogether for their wellbeing. → Một số thanh thiếu niên thậm chí ngừng dùng mạng xã hội hoàn toàn vì sức khỏe tinh thần.
17. be exhausted by the pressure	- Definition To reveal an inappropriate or excessive amount of personal information. → Chia sẻ quá mức, không phù hợp về đời tư. - Synonyms spill too much, disclose excessively

	- Example Oversharing can make coworkers uncomfortable and blur professional lines. → Việc chia sẻ quá đà có thể khiến đồng nghiệp cảm thấy không thoải mái và làm mờ ranh giới chuyên môn.
18. grant (someone) access	- Definition To allow someone to use or have something, especially permission. → Cấp quyền truy cập hoặc sử dụng cái gì đó. - Synonyms allow access, permit - Example Parents granted children too much access to smartphones too early. → Cha mẹ đã cho con quyền tiếp cận điện thoại quá sớm.
19. digital natives	- Definition People born and raised in the era of digital technology. → Những người sinh ra và lớn lên cùng công nghệ số. - Synonyms tech-savvy generation, born-digital users - Example Many digital natives now question whether they'll give smartphones to their kids. → Nhiều người trẻ sinh ra trong thời đại số đang đặt câu hỏi liệu họ có nên cho con dùng điện thoại hay không.
20. be too young (for something)	- Definition Not yet mature enough to handle or understand something. → Quá trẻ để làm hoặc hiểu điều gì đó. - Synonyms immature, not ready - Example Some said they were given access to smartphones when they were too young. → Một số người nói rằng họ được dùng điện thoại khi còn quá nhỏ.

1. go green	- Definition To adopt environmentally friendly habits, often by reducing waste, using sustainable products, or lowering carbon footprints. → Chuyển sang lối sống thân thiện với môi trường, giảm tác động tiêu cực đến hành tinh. - Synonyms live sustainably, eco-conscious living - Example Many consumers are choosing to go green by purchasing products with recyclable packaging. → Nhiều người tiêu dùng chọn sống xanh bằng cách mua sản phẩm có bao bì có thể tái chế.
2. bang for your buck	- Definition A good value for the amount of money spent; getting the most benefits relative to cost. → Đáng đồng tiền bát gạo; mua được thứ tốt với chi phí hợp lý. - Synonyms value for money, cost-effective - Example Travelers in 2025 are looking for vacations that give them the best bang for their buck. → Khách du lịch năm 2025 tìm kiếm các kỳ nghỉ đáng tiền nhất.
3. cash is no longer king	- Definition A phrase describing the decline in the use of physical money as digital and mobile payments become more dominant. → Tiền mặt không còn là phương tiện thanh toán chính yếu - Synonyms rise of cashless economy, decline of physical currency - Example With mobile wallets growing in popularity, it's clear that cash is no longer king. → Với ví điện tử ngày càng phổ biến, rõ ràng tiền mặt đã mất ngôi.
2. lean into (the	- Definition

authentic human experience)	Embrace and rely on sth (real, personal lived experiences as a strength or foundation). → Tận dụng và dựa vào trải nghiệm sống thực tế như một lợi thế. - Synonyms draw from experience, tap into - Example Success will come when you <i>lean into</i> the authentic human experiences you've lived. → Thành công sẽ đến khi bạn tận dụng những trải nghiệm sống chân thực của mình.
4. buy-now-pay-later (BNPL)	- Definition A payment method that allows consumers to purchase items and pay for them over time, often interest-free. → Mua trước, trả sau - hình thức trả góp không lãi suất phổ biến. - Synonyms installment plans, deferred payments - Example More Gen Z shoppers are embracing buy-now-pay-later services to stretch their budgets. → Ngày càng nhiều Gen Z sử dụng dịch vụ mua trước trả sau để cân đối chi tiêu
4. cultural echo	- Definition The lasting cultural impact or resonance of something beyond its financial value. → Sức ảnh hưởng văn hóa lâu dài vượt xa giá trị kinh tế. - Synonyms cultural footprint, legacy - Example Games now have a powerful <i>cultural echo</i>, not just financial value. → Trò chơi hiện nay có sức ảnh hưởng văn hóa mạnh mẽ, không chỉ là giá trị tài chính.
5. subscription model	- Definition A business strategy in which customers pay regularly to access a

	product or service. → Mô hình kinh doanh dựa trên hình thức đăng ký định kỳ. - Synonyms membership system, recurring billing - Example Streaming platforms thrive on the subscription model to secure recurring revenue. → Các nền tảng phát trực tuyến phát triển mạnh nhờ mô hình đăng ký định kỳ.
6. consumer loyalty	- Definition The tendency of customers to continue buying products or services from the same brand over time. → Sự trung thành của người tiêu dùng đối với thương hiệu. - Synonyms brand attachment, repeat purchase behavior - Example Personalized rewards help boost consumer loyalty in competitive markets. → Các phần thưởng cá nhân hóa giúp tăng sự trung thành của khách hàng trong thị trường cạnh tranh.
7. cart abandonment	- Definition When an online shopper adds items to their shopping cart but exits without completing the purchase. → Tình trạng khách hàng thêm hàng vào giỏ nhưng không thanh toán - Synonyms purchase dropout, checkout abandonment - Example Mobile-optimized checkout processes reduce cart abandonment significantly. → Giao diện thanh toán tối ưu cho di động giúp giảm đáng kể tỷ lệ bỏ giỏ hàng
8. inflation-driven caution	- Definition Consumer hesitation to spend due to rising prices and reduced

	purchasing power. → Sự thận trọng trong chi tiêu do lạm phát gia tăng. - Synonyms budget tightening, price-sensitive behavior - Example Inflation-driven caution is pushing consumers to prioritize necessities over luxuries. → Sự thận trọng do lạm phát khiến người tiêu dùng ưu tiên nhu yếu phẩm hơn xa xỉ phẩm.
9. experience over material goods	- Definition A consumer preference shift from buying physical items to spending on memorable events or activities. → Xu hướng tiêu dùng ưu tiên trải nghiệm hơn là vật chất. - Synonyms experiential consumption, memory-focused spending - Example Many Americans now choose experience over material goods when spending their discretionary income. → Nhiều người Mỹ hiện chọn trải nghiệm thay vì mua đồ khi chi tiêu thu nhập tùy ý.
10. health is wealth	- Definition An idiom meaning good health is the most valuable asset a person can have. → Sức khỏe là tài sản quý giá nhất – không có sức khỏe thì không thể làm được gì. - Synonyms wellness first, physical vitality over possessions - Example With more people focusing on wellness, the saying “health is wealth” has never been more relevant. → Khi nhiều người tập trung vào sức khỏe, câu nói “sức khỏe là vàng” chưa bao giờ đúng hơn lúc này.

Bản 10 | Release Date: 24th June, 2025 | Ngày phát hành: 24 tháng 06 năm 2025

Nguồn sử dụng

- [1] [Significant restructuring of Vietnam government underway : Allen & Gledhill](#)
- [2] [Children limiting own smartphone use to manage mental health, survey finds | Smartphones | The Guardian](#)
- [3] [Consumer spending trends: 10 key insights for 2025 - GWI](#)



Springboard
English